

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: 707 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 26 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn,
cơ quan thuộc UBND tỉnh năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số CCHC các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND xã, phường, đặc khu”;

Căn cứ Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính 06 tháng cuối năm 2025 của tỉnh Quảng Trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 146/TTr-SNV ngày 12/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh năm 2025 (đính kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC^(Đ).



Lê Hồng Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN,
CƠ QUAN THUỘC UBND TỈNH NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số ~~707~~ /QĐ-UBND ngày 26 /02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Cơ quan	Điểm thẩm định	Điểm điều tra xã hội học	Điểm đánh giá	Điểm tối đa sau khi đã giảm trừ	Chỉ số CCHC (%)
1	Văn phòng UBND tỉnh	64,73	28,06	92,79	96	96,66
2	Sở Khoa học và Công nghệ	61,32	28,22	89,54	95	94,25
3	Sở Nội vụ	58,30	28,89	87,19	93	93,75
4	Sở Tư pháp	61,57	27,46	89,03	95	93,72
5	Sở Tài chính	60,91	27,60	88,51	95	93,17
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	61,14	27,26	88,41	95	93,06
7	Sở Xây dựng	59,97	28,27	88,24	95	92,89
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	59,49	27,58	87,07	94	92,63
9	Ban Quản lý khu kinh tế	59,93	27,95	87,89	95	92,51
10	Thanh tra tỉnh	51,63	24,61	76,24	82,5	92,41
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	57,20	28,77	85,97	95	90,49
12	Sở Y tế	59,46	26,75	86,21	96	89,80
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	53,38	25,35	78,73	89,5	87,97
14	Sở Ngoại vụ	57,19	25,33	82,52	94	87,79
15	Sở Công Thương	56,68	25,51	82,19	94	87,44

ph5